

- chronic obstructive pulmonary disease and asthma, 1990–2015: a systematic analysis for the Global Burden of Disease Study 2015. *The Lancet Respiratory Medicine*. 2017; 5(9):691-706.
2. **Quản lý tốt người bệnh hen và bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính trong cộng đồng giúp giảm gánh nặng kinh tế** (2018), truy cập ngày 14-9-2020, tại trang website: <https://kcb.vn/quan-ly-tot-benh-nhan-hen-va-benh-phoi-tac-nghe-man-tinh-trong-cong-dong-giup-giam-ganh-nang-kinh-te.html>
 3. **Elise Mansfield et al.** Burden and unmet needs of caregivers of chronic obstructive pulmonary disease patients: a systematic review of the volume and focus of research output COPD. *Journal of Chronic Obstructive Pulmonary Disease*. 2016; 13(5): 662-667
 4. **Heidi Gautun, Anne Werner và Hilde Lurås.** Care challenges for informal caregivers of chronically ill lung patients: results from a questionnaire survey. *Scandinavian journal of public health*. 2012; 40(1):18-24.
 5. **Daniela Figueiredo et al.** Caring for relatives with chronic obstructive pulmonary disease: how does the disease severity impact on family carers. *Aging & mental health*. 2014; 18(3):385-393.
 6. **Marc Miravittles et al.** Caregivers' burden in patients with COPD. *International journal of chronic obstructive pulmonary disease*. 2015;10:347
 7. **Kumar S, Matreja PS, Gupta AK, Singh A, Garg P.** To Assess the Quality of Life (QOL) of Caregivers and Patients Suffering from Chronic Obstructive Pulmonary Disease (COPD). *J Aller Ther*. 2012;S2:003.
 8. **Göris S, Kılıç Z, Elmal F, Tutar N, Takcı Ö.** Care Burden and Social Support Levels of Caregivers of Patients with Chronic Obstructive Pulmonary Disease. *Holist Nurs Pract*. 2016 Jul-Aug;30(4):227-35.

KIẾN THỨC, THỰC HÀNH ĐÚNG VỀ PHÒNG CHỐNG COVID-19 CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI MỘT SỐ CƠ SỞ Y TẾ HÀ NỘI NĂM 2021

Nguyễn Thanh Thảo¹, Nguyễn Thị Lộc², Lê Minh Hằng²,
Lê Thị Thanh Xuân¹, Nguyễn Ngọc Anh¹, Phạm Thị Quân¹, Tạ Thị Kim Nhung¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện nhằm mô tả kiến thức đúng và thực hành đúng phòng chống Covid-19 của nhân viên y tế (NVYT) tại một số cơ sở y tế (CSYT) tại Hà Nội năm 2021. Nghiên cứu tiến hành trên 530 NVYT tại các CSYT Hà Nội, năm 2021. NVYT có thâm niên công tác từ 5 đến 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (31,13%). Tỷ lệ NVYT đã kết hôn là 81,13%, họ có tham gia trực phòng chống COVID-19 và có tiếp xúc với người mắc COVID-19 (chiếm 87,55% và 82,45%). 96,42% NVYT có kiến thức đúng về lây chéo trong cơ sở Y tế; 99,43% có kiến thức đúng về đường lây nhiễm qua nước bọt. 90,57% NVYT có kiến thức đúng về lây nhiễm qua không khí. Trên 83,77% NVYT khối dự phòng và điều trị đều có kiến thức đúng về sốt, ho, đau họng, khó thở, cần tư vấn cho ca nghi ngờ và có kiến thức đúng về biện pháp thông thoáng phòng bệnh. NVYT đều có kiến thức đúng về tiên lượng và xét nghiệm COVID-19, không phải tất cả người bệnh đều nặng (96%); người cao tuổi và người mắc bệnh mạn tính, béo phì có thể tiên lượng nặng hơn (96,4%). Trên 90,94% NVYT trong cả khối điều trị và dự phòng thực hành đúng trong việc sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phòng lây nhiễm COVID-19 trong khi làm việc, sử dụng khẩu

trang đúng chủng loại(N95), sử dụng kính bảo hộ hoặc mặt nạ phòng độc, sử dụng mũ chụp đầu, sử dụng găng tay. Tuy nhiên, chỉ có 29,25% NVYT cách ly với gia đình trong mùa dịch.

Từ khóa: nhân viên y tế, Covid-19, Hanoi, trang bị bảo hộ cá nhân(PPE)

SUMMARY

RIGHT KNOWLEDGE AND PRACTICE ON COVID-19 PREVENTION OF HEALTH CARE WORKERS AT SOME HANOI HEALTH FACILITIES IN 2021

A cross-sectional descriptive study was conducted to describe the correct knowledge and correct practice of Covid-19 prevention among healthcare workers (HCWs) at some medical facilities in Hanoi in 2021. The study was conducted on 530 HCWs at health facilities, Hanoi, in 2021. Medical staff with working experience from 5 to 10 years accounted for the highest percentage (31.13%). The percentage of medical staff who are married is 81.13%, they are involved in COVID-19 prevention and control and have contact with people with COVID-19 (accounting for 87.55% and 82.45%). 96.42% of HCWs have correct knowledge about cross-contamination in health facilities; 99.43% have correct knowledge about the route of infection through saliva. 90.57% of HCWs have correct knowledge about airborne infection. Over 83.77% of HCWs in the prevention and treatment sectors have the right knowledge about fever, cough, sore throat, difficulty breathing, need to consult for suspected cases and have the right knowledge about ventilation measures. HCWs have correct knowledge about COVID-19 prognosis and testing, not all patients

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Cao Đẳng Y Vinh Phúc

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thanh Thảo

Email: nguyenthathao@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 17.4.2023

Ngày duyệt bài: 16.5.2023

are severe (96%); In the elderly and people with chronic diseases, obesity may have a worse prognosis (96.4%). More than 90.94% of them in both treatment and prevention blocks practice correctly in using PPE to prevent COVID-19 infection while working, using the correct type of mask (N95), using safety glasses or respirator, use headgear, use gloves. However, only 29.25% of HCWs are isolated from their families during the epidemic season.

Keywords: health care workers (HCWs), Covid 19, Hanoi, PPE (personal protection equipment).

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

COVID-19 là đại dịch mới nổi trên toàn cầu, được báo cáo lần đầu tiên vào tháng 12 năm 2019 tại Trung Quốc.¹ Ở hầu hết các nước trên thế giới, hệ thống y tế phải đối mặt với những thách thức do đại dịch COVID-19, trong đó Mỹ, Ấn Độ, Pháp, Đức, Brazil... là những nước chịu ảnh hưởng nặng nề và có tỷ lệ tử vong cao nhất.² NVYT là tuyến đầu của phòng chống dịch COVID-19, họ tiếp xúc với các yếu tố có nguy cơ lây nhiễm có thể ảnh hưởng đến sức khỏe lâu dài. Khả năng đáp ứng của NVYT được thể hiện bởi sự trang bị kiến thức về chăm sóc, điều trị, dự phòng và thực hành đúng các biện pháp để ngăn ngừa sự lây lan của Covid-19. Nghiên cứu của K.Limbu (2020) ở Nepal trên 103 nhân viên Y tế cho thấy 46,6% NVYT có điểm kiến thức trung bình là 10,35 điểm, và 81,5% người có thực hành tốt trong phòng chống Covid-19.³ Tufan Arslanca và cộng sự (2021) đã tiến hành nghiên cứu trên 251 NVYT (91,66% NVYT có kiến thức đúng về Covid-19) và 85,96% NVYT thực hành đúng các biện pháp phòng ngừa Covid-19.⁴ Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Minh Hiền và cộng sự chỉ ra NVYT có kiến thức tương đối tốt về Covid-19. Có 34% NVYT trả lời đúng trên 90% câu hỏi về Covid-19; 64% trả lời đúng từ 70% -90%; chỉ có 2% trả lời đúng dưới 70%. Kiến thức triệu chứng nghi ngờ nhiễm Covid-19, thời điểm cần đeo khẩu trang, rửa tay có tỉ lệ đúng cao (99,6%, 99,9% và 99,7%). Tỉ lệ có kiến thức đạt (đúng ≥80% số câu) của NVYT là 84%.⁵ Tại Việt Nam cũng như các quốc gia trên thế giới, NVYT, đặc biệt là những người làm việc tại các CSYT được quy định để điều trị bệnh nhân nhiễm COVID-19, là những người trực tiếp điều trị cho các ca bệnh hoặc ca nghi ngờ và có nguy cơ cao nhiễm COVID-19. Các bác sĩ và điều dưỡng nhiễm COVID-19 trong quá trình điều trị cho bệnh nhân được báo cáo tại các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Ý, Mỹ, Iran, Tây Ban Nha; đặc biệt ở Việt Nam. Trong đó Hà Nội là trung tâm y tế lớn nhất cả nước cả về số

lượng và chất lượng. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm mô tả kiến thức, thực hành của nhân viên y tế tại một số cơ sở y tế tại Hà Nội năm 2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu:

Tiêu chuẩn lựa chọn: Là NVYT trực tiếp tham gia công tác phòng chống Covid-19 cho người bệnh hàng ngày tại các CSYT trên địa bàn Hà Nội, có thời gian công tác tại cơ sở y tế ít nhất 6 tháng trở lên và đồng ý tham gia vào nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ:

NVYT là người bệnh nhiễm COVID-19 hoặc vắng mặt tại thời điểm thu thập nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang.

Địa điểm nghiên cứu: Các cơ sở y tế trên địa bàn Hà Nội bao gồm: bệnh viện Đại học Y Hà Nội, bệnh viện Đống Đa, bệnh viện Thanh Nhàn, trung tâm y tế Đống Đa, trung tâm y tế Hai Bà Trưng.

Cỡ mẫu và chọn mẫu:

- Cỡ mẫu: toàn bộ 530 người đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn

- Chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện

Biến số và chỉ số nghiên cứu:

- **Đặc điểm chung:** tuổi, tuổi nghề, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng hôn nhân, trực phòng chống Covid (có /không), tiền sử tiếp xúc với người nhiễm Covid (có /không).

- **Kiến thức:** nguy cơ và đường lây truyền, triệu chứng và điều trị, tiên lượng và xét nghiệm. Thực hành: sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân (PPE), giữ khoảng cách và tiếp xúc.

Kỹ thuật và công cụ thu thập dữ liệu

- Kỹ thuật và công cụ thu thập dữ liệu: Phòng vấn trực tiếp các bộ y tế theo bộ câu hỏi gồm hai phần là thông tin chung của đối tượng nghiên cứu và kiến thức, thực hành của cán bộ y tế tại Hà Nội năm 2021.

2.3. Xử lý và phân tích số liệu:

- Số liệu được nhập và làm sạch bằng phần mềm Epidata 3.1 và SPSS 20. Số liệu định lượng được thống kê và tính tỷ lệ.

2.4. Đạo đức nghiên cứu: Tất cả đối tượng nghiên cứu được mời tham gia và thông báo về mục tiêu nghiên cứu. Các thông tin của đối tượng được giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu được Hội đồng phê duyệt của Trường Đại học Y Hà Nội số 748/GCN-HĐĐNCYSH-ĐHYHN.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Đặc điểm nhân khẩu học và nghề nghiệp của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Nam		Nữ		Tổng	
	SL	%	SL	%	SL	%
Nhóm tuổi						
<30 tuổi	44	32,35	81	20,56	125	23,58
30- <40 tuổi	63	46,32	210	53,3	273	51,51
40- <50 tuổi	22	16,18	86	21,83	108	20,38
>= 50 tuổi	7	5,15	17	4,31	24	4,53
Tuổi nghề						
< 5 năm	37	27,21	75	19,04	112	21,13
5- < 10 năm	55	40,44	110	27,92	165	31,13
10- < 15 năm	25	18,38	103	26,14	128	24,15
>= 15 năm	19	13,97	106	26,9	125	23,58
Tình trạng hôn nhân						
Độc thân	34	25	53	13,45	87	16,42
Đã kết hôn	101	74,26	329	83,5	430	81,13
Khác	1	0,74	12	3,05	13	2,45
Trình độ chuyên môn						
Bác sỹ	64	47,06	107	27,16	171	32,26
Điều dưỡng	69	50,74	284	72,08	353	66,6
Khác (KTV, Cử nhân)	3	2,21	3	0,76	6	1,13
Trình độ học vấn cao nhất						
Trung cấp/Cao đẳng	49	36,03	214	54,31	263	49,62
Đại học	61	44,85	155	39,34	216	40,75
Sau đại học	26	19,12	25	6,35	51	9,62
Trực phòng chống COVID-19						
Có	130	95,59	334	84,77	464	87,55
Không	6	4,41	60	15,23	66	12,45
Tiếp xúc với người mắc COVID-19						
Có	124	91,18	313	79,44	437	82,45
Không	12	8,82	81	20,56	93	17,55

Nghiên cứu trên 530 nhân viên y tế tại Hà Nội, nam và nữ có độ tuổi từ 30 tuổi đến 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (lần lượt là 46,32% và 53,5%), tuổi nghề của NVYT từ 5- 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (lần lượt 40,44% và 27,92%). NVYT đã kết hôn chiếm tỷ lệ 81,13% và có tham

gia trực phòng chống COVID-19 và tiếp xúc với người mắc COVID-19 (chiếm 87,55% và 82,45%). Đa số NVYT là điều dưỡng (chiếm 50,74% nam và 72,8% nữ) có trình độ chuyên môn chủ yếu của nhân viên y tế là trung cấp, cao đẳng và đại học (chiếm 90,37%).

Bảng 3.2. Tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức đúng và đủ về nguy cơ - đường lây truyền COVID-19

Kiến thức	Khô	Điều trị (n=411)		Dự phòng (n=119)		Tổng số (n=530)	
		SL	%	SL	%	SL	%
Lây chéo trong cơ sở Y tế		395	96,11	116	97,48	511	96,42
Không sốt có thể lây nhiễm cho người khác		353	85,89	107	89,92	460	86,79
Lây qua không khí		373	90,75	107	89,92	480	90,57
Lây qua tiếp xúc với dụng cụ y tế		321	78,1	74	62,18	395	74,53
Có thể lây truyền qua nước bọt		409	99,51	118	99,16	527	99,43

Hầu hết NVYT làm việc cả trong khối điều trị và dự phòng có kiến thức đúng về đường lây nhiễm và nguy cơ lây nhiễm COVID-19. 96,42% có kiến thức đúng về lây chéo trong cơ sở Y tế; 99,43% có kiến thức đúng về đường lây nhiễm qua nước bọt. 90,57% có kiến thức đúng về lây nhiễm qua không khí. Các tỷ lệ này là tương đương giữa khối điều trị và khối dự phòng.

Bảng 3.3. Tỷ lệ nhân viên y tế có kiến thức đúng về triệu chứng và điều trị COVID-19

Kiến thức	Khối Điều trị (n=411)		Dự phòng (n=119)		Tổng số (n=530)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Sốt	410	99,76	119	100	529	99,81
Ho	410	99,76	119	100	529	99,81
Đau họng	410	99,76	119	100	529	99,81
Khó thở	389	94,65	117	98,32	506	95,47
Chảy mũi	371	90,27	100	84,03	471	88,87
Đau cơ	369	89,78	90	75,63	459	86,6
Tiêu chảy	357	86,86	87	73,11	444	83,77
Không thuộc điều trị đặc hiệu	314	76,4	97	81,51	411	77,55
Đa số sẽ khỏi bệnh	387	94,16	110	92,44	497	93,77
Cần tư vấn hỗ trợ	399	97,08	108	90,76	507	95,66
Phòng bệnh thông thoáng có hệ thống lọc khí	394	95,86	103	86,55	497	93,77

Gần như tất cả NVYT trong khối dự phòng và điều trị đều có kiến thức đúng về sốt, ho, đau họng, khó thở, cần tư vấn cho ca nghi ngờ và có kiến thức đúng về biện pháp thông thoáng phòng bệnh. Tuy nhiên 77,55% có kiến thức đúng về không có thuốc điều trị đặc hiệu.

Bảng 3.4. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu trả lời đúng về tiên lượng và xét nghiệm COVID-19

Kiến thức	Khối Điều trị (n=411)		Dự phòng (n=119)		Tổng số (n=530)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Không phải tất cả người bệnh đều nặng	960	99,7	936	92,6	1896	96,0
Cao tuổi, bệnh mạn tính béo phì có nguy cơ nặng hơn	944	98,0	959	94,9	1903	96,4
Tổn thương trên CT hoặc Xquang tiên lượng nặng	950	98,7	948	93,8	1898	96,1
Bệnh phẩm lấy tại đường hô hấp	898	93,3	1010	99,9	1908	96,7
Lấy mẫu để xét nghiệm	807	83,8	883	87,3	1690	85,6
Ca nghi ngờ cần phải cách ly và làm xét nghiệm	961	99,8	1004	99,3	1965	99,5

NVYT hầu hết đều có kiến thức đúng về tiên lượng và xét nghiệm COVID-19, không phải tất cả người bệnh đều nặng (96%); người cao tuổi và người mắc bệnh mạn tính, béo phì có thể tiên lượng nặng hơn (96,4%). Có tổn thương trên

phim CT hoặc Xquang tiên lượng nặng (96,1%). Lấy mẫu xét nghiệm COVID-19 từ bệnh phẩm đường hô hấp (96,7%); đường máu (85,6%); cách ly và làm xét nghiệm ca nghi ngờ (99,5%).

Bảng 3.5. Tỷ lệ nhân viên y tế sử dụng PPE phòng lây nhiễm COVID-19 trong khi làm việc

Thực hành	Khối Điều trị (n=411)		Dự phòng (n=119)		Tổng số (n=530)	
	SL	%	SL	%	SL	%
Sử dụng khẩu trang đúng chủng loại	378	91,97	104	87,39	482	90,94
Sử dụng Kính bảo hộ hoặc mặt nạ phòng độc	409	99,51	114	95,8	523	98,68
Sử dụng áo choàng	276	67,15	55	46,22	331	62,45
Sử dụng mũ chụp đầu	397	96,59	111	93,28	508	95,85
Sử dụng găng tay	403	98,05	109	91,6	512	96,6
Sử dụng bao giày y tế	280	68,13	101	84,87	381	71,89

Bảng kết quả cho thấy hầu hết đối tượng nghiên cứu trong cả khối điều trị và dự phòng thực hành đúng trong việc sử dụng PPE phòng lây nhiễm COVID-19 tại nơi làm việc, sử dụng khẩu trang đúng chủng loại (N95), sử dụng kính

bảo hộ hoặc mặt nạ phòng độc, sử dụng mũ chụp đầu, sử dụng găng tay. Tuy nhiên tỷ lệ nhân viên y tế sử dụng áo choàng còn thấp (62,45%), sử dụng bao giày y tế thấp (71,89%).

Bảng 3.6. Tỷ lệ nhân viên y tế thực hành đúng giữ khoảng cách và tiếp xúc để dự phòng lây nhiễm COVID-19

Khối	Điều trị (n=411)	Dự phòng (n=119)	Tổng số (n=530)
------	------------------	------------------	-----------------

Thực hành	SL	%	SL	%	SL	%
Không tập chung/ hạn chế hội họp	411	100	118	99,16	529	99,81
Không tụ tập ăn uống	409	99,51	116	97,48	525	99,06
Hạn chế bắt tay	410	99,76	119	100	529	99,81
Tránh tiếp xúc với ca nghi nhiễm	411	100	103	86,55	514	96,98
Cách ly với gia đình	139	33,82	16	13,45	155	29,25
Sử dụng riêng đồ dùng cá nhân	407	99,03	112	94,12	519	97,92
Chủ động vệ sinh mặt bàn làm việc thường xuyên	406	98,78	118	99,16	524	98,87
Tăng cường sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc từ xa	410	99,76	117	98,32	527	99,43
Luôn đeo khẩu trang, giữ khoảng cách tối thiểu 2m	409	99,51	115	96,64	524	98,87
Vệ sinh tay	411	100	117	98,32	528	99,62
Che miệng, mũi bằng khăn giấy dùng 1 lần khi ho, hắt hơi	408	99,27	119	100	527	99,43

Kết quả cho thấy hầu hết NVYT trong khối điều trị và dự phòng thực hành đúng giữ khoảng cách và tiếp xúc trong dự phòng lây nhiễm COVID-19. Tuy nhiên chỉ có 29,25% NVYT cách ly với gia đình trong mùa dịch.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu trên 530 NVYT tại Hà Nội, nam và nữ có độ tuổi từ 30 tuổi đến 40 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (lần lượt là 46,32% và 53,5%), tuổi nghề của NVYT từ 5 đến 10 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (lần lượt là 40,44% và 27,92%). NVYT đã kết hôn chiếm tỷ lệ 81,13% và có tham gia trực phòng chống COVID-19; có tiếp xúc với người mắc COVID-19 (chiếm 87,55% và 82,45%). Đa số NVYT là điều dưỡng (chiếm 50,74% nam và 72,8% nữ) vì vậy trình độ chuyên môn chủ yếu của nhân viên y tế là trung cấp, cao đẳng và đại học (chiếm 90,37%). Hầu hết NVYT làm việc cả trong khối điều trị và dự phòng có kiến thức đúng về đường lây nhiễm và nguy cơ lây nhiễm COVID-19. 96,42% có kiến thức đúng về lây chéo trong cơ sở Y tế; 99,43% có kiến thức đúng về đường lây nhiễm qua nước bọt. 90,57% có kiến thức đúng về lây nhiễm qua không khí. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cao hơn của Phạm Lê Ân (2021) với 67,0% nhân viên Y tế có kiến thức đúng về việc lây truyền bệnh qua đường tiếp xúc. ⁶Trên 675 NVYT tại Hà Nội, Nguyễn Thị Minh Hiền cũng đã phát hiện 97,5% có kiến thức đúng về đường lây truyền Covid-19, phù hợp với nghiên cứu của chúng tôi. ⁵ Hầu hết NVYT trong khối dự phòng và điều trị đều có kiến thức đúng về sốt, ho, đau họng, khó thở, cần tư vấn cho ca nghi ngờ và có kiến thức đúng về biện pháp thông thoáng phòng bệnh (trên 83,77%). Tuy nhiên 77,55% có kiến thức đúng về không có thuốc điều trị đặc hiệu. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Hiền khi có tới 99,6% NVYT trả lời đúng về các triệu chứng nghi mắc Covid-19. ⁵ Trong 530 NVYT hầu hết tất cả đều có kiến thức đúng về tiên lượng

và xét nghiệm COVID-19, không phải tất cả người bệnh đều nặng (96%); người cao tuổi và người mắc bệnh mạn tính, béo phì có thể tiên lượng nặng hơn (96,4%). Có tổn thương trên phim CT hoặc Xquang tiên lượng nặng (96,1%). Lấy mẫu xét nghiệm COVID-19 từ bệnh phẩm đường hô hấp (96,7%); đường máu (85,6%); cách ly và làm xét nghiệm ca nghi ngờ (99,5%). Trong nghiên cứu của Phạm Lê Ân và cộng sự cũng ghi nhận 69,1% có kiến thức đúng những người bị bệnh mạn tính có nguy cơ diễn biến nặng và tử vong cao hơn người bình thường. ⁶Khi nói về các bệnh truyền nhiễm, những kiến thức về dự phòng đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt là NVYT. NVYT thường xuyên phải tiếp xúc với nguồn bệnh, nếu không có kiến thức về dự phòng thì có thể lây lan mầm bệnh cho gia đình, người thân và cho cộng đồng và là nguy cơ lớn làm lây lan nguồn bệnh. Kết quả của chúng tôi có sự tương đồng với nghiên cứu của M Zhang và cộng sự cho kết quả nhân viên Y tế có đủ kiến thức về Covid 19 (89%).⁷ Hầu hết NVYT trong cả khối điều trị và dự phòng thực hành đúng trong việc sử dụng PPE phòng lây nhiễm COVID-19 trong khi làm việc, sử dụng khẩu trang đúng chủng loại(N95), sử dụng kính bảo hộ hoặc mặt nạ phòng độc, sử dụng mũ chụp đầu, sử dụng găng tay (trên 90,94%). Tuy nhiên tỷ lệ NVYT sử dụng áo choàng còn thấp (62,45%), sử dụng bao giày y tế thấp (71,89%). NVYT trong khối điều trị và dự phòng thực hành đúng giữ khoảng cách và tiếp xúc trong dự phòng lây nhiễm COVID-19(trên 97,92%). Chỉ có 29,25% NVYT cách ly với gia đình trong mùa dịch. Kiến thức là nền tảng ảnh hưởng đến thái độ và quyết định đến hành vi của NVYT trong

việc thực hành các biện pháp phòng chống Covid-19. Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của Giao Huỳnh và cộng sự (77,2%).⁸ Với kết quả nghiên cứu của chúng tôi hy vọng giúp các nhà quản lý y tế tại Hà Nội có những hỗ trợ chính sách cho lực lượng tuyến đầu chống dịch và kiểm soát dịch bệnh phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế của nghiên cứu mô tả cắt ngang nên chỉ có thể khảo sát năng lực đáp ứng của nhân viên Y tế tại một thời điểm mà không đánh giá được lâu dài.

V. KẾT LUẬN

Nhân viên y tế tại Hà Nội có kiến thức đúng và đủ trong phòng và chống dịch Covid-19, trong năm 2021, giai đoạn dịch Covid-19 gây ảnh hưởng nặng nề tại Việt Nam. NVYT có kiến thức đúng về lây chéo trong cơ sở Y tế; về đường lây nhiễm qua nước bọt, về lây nhiễm qua không khí; về triệu chứng, về biện pháp thông thoáng phòng bệnh, về tiên lượng và phòng bệnh. Trên 90,94% NVYT trong cả khối điều trị và dự phòng thực hành đúng trong việc sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phòng lây nhiễm COVID-19 trong khi làm việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Coronavirus disease (COVID-19) – World Health Organization.** Accessed March 3, 2023. <https://www.who.int/emergencies/diseases/novel-coronavirus-2019>

2. **Mathieu E, Ritchie H, Rodés-Guirao L, et al.** Coronavirus Pandemic (COVID-19). Our World in Data. Published online March 5, 2020. Accessed March 3, 2023. <https://ourworldindata.org/covid-cases>
3. **Limbu DK, Piryani RM, Sunny AK.** Healthcare workers' knowledge, attitude and practices during the COVID-19 pandemic response in a tertiary care hospital of Nepal. *PLoS One*. 2020;15(11):e0242126. doi:10.1371/journal.pone.0242126
4. **Arslanica T, Fidan C, Daggez M, Dursun P.** Knowledge, preventive behaviors and risk perception of the COVID-19 pandemic: A cross-sectional study in Turkish health care workers. *PLoS One*. 2021;16(4):e0250017. doi:10.1371/journal.pone.0250017
5. **Nguyễn TMH, Nguyễn PH.** KIẾN THỨC VỀ COVID-19 CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TUYẾN CƠ SỞ TẠI HÀ NỘI NĂM 2020. *VMJ*. 2021;504(1). doi:10.51298/vmj.v504i1.854
6. **Le An P, Huynh G, Nguyen HTN, et al.** Knowledge, Attitude, and Practice Towards COVID-19 Among Healthcare Students in Vietnam. *Infect Drug Resist*. 2021;14:3405-3413. doi:10.2147/IDR.S328677
7. **Zhang M, Zhou M, Tang F, et al.** Knowledge, attitude, and practice regarding COVID-19 among healthcare workers in Henan, China. *J Hosp Infect*. 2020;105(2):183-187. doi:10.1016/j.jhin.2020.04.012
8. **Huynh G, Nguyen MQ, Tran TT, et al.** Knowledge, Attitude, and Practices Regarding COVID-19 Among Chronic Illness Patients at Outpatient Departments in Ho Chi Minh City, Vietnam. *Risk Manag Healthc Policy*. 2020; 13:1571-1578. doi:10.2147/RMHP.S268876

KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 Ở NGƯỜI BỆNH HEN, BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH

Võ Phạm Minh Thư¹, Đinh Chí Thiện¹,
Nguyễn Ngọc Thành Long², Lý Đăng Huy¹,
Trang Vạn Phúc¹, Phạm Thị Khánh Đoàn¹, Hoàng Thị Bảo Nghi¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: tuân thủ điều trị bao gồm tuân thủ điều trị sử dụng thuốc và các biện pháp điều trị không dùng thuốc. Đại dịch COVID-19 đã gây ra rất nhiều khó khăn trong việc chẩn đoán và quản lý điều trị các

bệnh lý hô hấp mạn tính như bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (BPTNMT), hen phế quản,... **Mục tiêu nghiên cứu:** khảo sát thực trạng tuân thủ tái khám, tuân thủ điều trị thuốc ngoại trú và các yếu tố liên quan ở người bệnh hen và BPTNMT trong đại dịch COVID-19. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên người bệnh hen và BPTNMT đang được quản lý tại Đơn vị Hô Hấp, bệnh viện trường Đại học Y Dược Cần Thơ (BVTĐHYDCT). **Kết quả:** 138 người bệnh có tuổi trung bình là 58,03 ± 16,58. Trong đại dịch COVID-19, tỷ lệ người bệnh tuân thủ tái khám giảm từ 55,79% còn 44,3% với nhiều nguyên nhân. Tỷ lệ bệnh nhân không tuân thủ điều trị thuốc ngoại trú chiếm 41,3%,

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

²Bệnh viện trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Võ Phạm Minh Thư

Email: vpmthu@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 14.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 20.4.2023

Ngày duyệt bài: 23.5.2023